

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 612/2022/DS-PT

Ngày: 07 - 9 - 2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi
thường thiệt hại ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Út - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 và 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý
số 537/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền
sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2021
của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1571/2022/QĐ-PT ngày
10 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Ngọc ND; Cư trú tại: 2557, Amaryl Ct, San Jose, CA
95132, Hoa Kỳ (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Ngọc T; Cư trú tại: Số
11A, tổ 3, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày
20/6/2019) (có mặt);

- Bị đơn: Bà Trương Thị Tuyết BĐ; Cư trú tại: Số 10, tổ 3, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Long (có mặt);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Bích T1, sinh năm 1974 (có mặt);

Cư trú tại: Số 11A, tổ 3, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Bạch T2, sinh năm 1952 (có mặt) (Giấy ủy quyền ngày 14/12/2021 tại Văn phòng công chứng Lê Văn Chiến);

- Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/8/2019, đơn khởi kiện ngày 10/01/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Ngọc NĐ và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lê Ngọc T trình bày:

Bà NĐ là chủ sử dụng thửa đất số 2664, tờ bản đồ số 9, diện tích 138,4m², loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Long và được Ủy ban nhân dân huyện A3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/11/2010. Nguồn gốc đất do cha mẹ tặng cho, giáp ranh với thửa đất 2664 của bà NĐ là thửa đất số 114, tờ bản đồ số 40, diện tích 187,3m² do bà Trương Thị Tuyết BĐ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào tháng 10/2018, bà BĐ xây dựng căn nhà tiền chế trên thửa đất 114 và lấn qua phần đất của bà NĐ diện tích khoảng 11,4m².

Nay bà NĐ yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp diện tích 11,4m² cho bà NĐ; yêu cầu bà BĐ di dời bức tường có diện tích 7,6m² gắn liền trên phần đất tranh chấp, một phần nhà ở của bà BĐ diện tích 11,48m², phần mái che sân trước nhà ở của bà BĐ diện tích 1,61m² để trả lại phần đất trên cho bà NĐ; yêu cầu bà BĐ bồi thường thiệt hại giá trị số cây đôn tay bị cắt, mái tole bị hư là 4.000.000 đồng trong đó bao gồm chi phí tole, đôn tay mới và tiền công thay mới mái tole, đôn tay.

Bà NĐ thống nhất với trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long xác định diện tích phần đất tranh chấp là 11,4m², trên đó có 7,6m² nhà tường của bà Trương Thị Tuyết BĐ, thống nhất biên bản khảo sát đo đạc và định giá tài sản ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xác định giá đất đối với phần đất tranh chấp là 5.000.000 đồng/m² làm giá thị trường để làm cơ sở giải quyết vụ án và các tài sản trên phần đất tranh chấp gồm một phần nhà ở của bà BĐ diện tích 11,48m²,

kết cấu dạng nhà độc lập khung cột sắt, vách xây tường (phần tường bên phải nhà nhìn từ ngoài vào vách xây tường lửng mái lợp tole, không trần, nền lát gạch men), vách tường có tô cát, không sơn, hiện trạng chân tường bị thấm bông tróc nhẹ, thành tiền 10.599.000 đồng; phần mái che sân trước nhà ở của bà BĐ diện tích 1,61m², kết cấu nền lán xi măng, khung cột sắt, mái tole, không trần, thành tiền là 859.500 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trương Thị Tuyết BĐ trình bày:

Bà BĐ là chủ sử dụng đất thửa số 114, tờ bản đồ số 40, diện tích 187,3m² tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Long do Ủy ban nhân dân huyện A3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2014. Nguồn gốc phần đất thửa 114 là do bà nhận chuyển nhượng của ông Trương Văn Xích ngày 10/9/2010. Giáp ranh với thửa đất số 114 là thửa đất số 2664, tờ bản đồ số 9, diện tích 138,4m², loại đất trồng cây lâu năm do bà Lê Ngọc NĐ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào tháng 10/2018, bà có xây dựng căn nhà tiền chế trên phần đất thửa 114. Trong quá trình xây dựng phía ông Thạch và bà Thuận phát sinh tranh chấp cho rằng bà xây dựng lấn chiếm trên phần đất thửa 2664 của bà NĐ. Bà xây dựng theo đúng diện tích đất mà bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi xây dựng thì nhà bà NĐ cũng đã có sẵn bức tường, ranh giới rõ ràng nên không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà NĐ. Bà không có cắt đôn tay nhà bà NĐ nhưng chỉ có uốn cong một phần mái tole thiết nhà bà NĐ khi xây dựng bức tường.

Bà thống nhất với trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long xác định diện tích phần đất tranh chấp là 11,4m², trên đó có 7,6m² nhà tường của bà, thống nhất biên bản khảo sát đo đạc và định giá tài sản ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xác định giá đất đối với phần đất tranh chấp là 5.000.000 đồng/m² làm giá thị trường để làm cơ sở giải quyết vụ án và các tài sản trên phần đất tranh chấp gồm một phần nhà ở của bà diện tích 11,48m², kết cấu dạng nhà độc lập khung cột sắt, vách xây tường (phần tường bên phải nhà nhìn từ ngoài vào vách xây tường lửng mái lợp tole, không trần, nền lát gạch men), vách tường có tô cát, không sơn, hiện trạng chân tường bị thấm bông tróc nhẹ, thành tiền 10.599.000 đồng; phần mái che sân trước nhà ở của bà diện tích 1,61m², kết cấu nền lán xi măng, khung cột sắt, mái tole, không trần, thành tiền là 859.500 đồng.

Trường hợp xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 2664 thì bà đồng ý tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình, vật kiến trúc của bà trên phần đất tranh chấp và bồi thường thiệt hại khi bẻ cong mái tole nhà bà NĐ.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T1 trình bày:

Bà xác định quyền và nghĩa vụ không có liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, do bà NĐ đi nước ngoài nên bà NĐ giao lại phần đất trên cho bà quản lý nên bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà NĐ, yêu cầu bà BĐ giao trả lại phần đất tranh chấp cho bà NĐ. Ngoài ra, bà không có ý kiến gì hay yêu cầu độc lập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Ngọc NĐ về việc yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp diện tích 11,4m² cho bà NĐ; yêu cầu bà BĐ di dời tài sản gắn liền phần đất tranh chấp gồm: một phần nhà ở là bức tường diện tích 11,48m²; phần mái che diện tích 1,61m²; yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị số cây đôn tay bị cắt, công thợ số tiền 2.000.000 đồng.

2. Công nhận phần đất tranh chấp diện tích 11,4m² thuộc thửa 114, loại đất CLN, tờ bản đồ 40, tọa lạc ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Long, gồm các mốc 8, 3, 4, 7, 8 do bà Trương Thị Tuyết BĐ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long. Phần đất trên hiện nay bà Trương Thị Tuyết BĐ đang quản lý sử dụng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Ngọc NĐ.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Buộc bà Trương Thị Tuyết BĐ bồi thường cho bà Lê Ngọc NĐ do ông Lê Ngọc T đại diện giá trị phần mái tole và công thợ bằng số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/10/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Ngọc T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận phần đất tranh chấp diện tích 11,4m² cho bà NĐ; yêu cầu bà BĐ di dời tài sản gắn liền phần đất tranh chấp gồm: một phần nhà ở là bức tường diện tích 11,48m²; phần mái che diện tích 1,61m²; yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị số cây đôn tay bị cắt, công thợ số tiền 2.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Lê Ngọc NĐ, có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Ngọc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Bích T1, có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Bạch T2 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 2664, tờ bản đồ số 9, diện tích 138,4m², loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Long do cha mẹ tặng cho bà Lê Ngọc NĐ. Ngày 24/11/2010 bà NĐ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào tháng 10/2018, bà Trương Thị Tuyết BĐ, là chủ thửa đất 114, giáp ranh với thửa đất 2664 của bà NĐ, xây dựng căn nhà tiền chế và lấn qua phần đất của bà NĐ diện tích khoảng 11,4m². Qua đo đạc ở cấp phúc thẩm, phần ranh bà BĐ lấn tới là 14,6 m², nhưng yêu cầu khởi kiện chỉ là 11,4m² vẫn là thiệt thòi cho nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc NĐ về việc yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp diện tích 11,4m² cho bà NĐ; yêu cầu bà BĐ di dời tài sản gắn liền phần đất tranh chấp gồm: một phần nhà ở là bức tường diện tích 11,48m²; phần mái che diện tích 1,61m²; yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị số cây đôn tay bị cắt, công thợ số tiền 2.000.000 đồng.

Bà Trương Thị Tuyết BĐ trình bày đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Mặc dù qua kết quả ủy thác tiến hành đo đạc tại giai đoạn cấp phúc thẩm có khác so với cấp sơ thẩm nhưng về bản chất vụ án không thay đổi. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc NĐ là có căn cứ, phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, có người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Ngọc T và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét kháng cáo của nguyên đơn về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1] Về đề nghị Tòa án công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 11,4m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn:

Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì bà NĐ đã được Ủy ban nhân dân huyện A3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD818165 ngày 24/4/2010 đối với thửa 2664, tờ bản đồ số 9, diện tích 138,4m² và bà BĐ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 428528 ngày 31/12/2014 đối với thửa 114, tờ bản đồ số 40, diện tích 187,3m². Đồng thời, theo Công văn số 248/UBND ngày 02/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện A3 thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên cho bà NĐ và bà BĐ đã được thực hiện đúng trình tự thủ tục quy định pháp luật.

Bà NĐ khởi kiện cho rằng phần đất tranh chấp có diện tích 11,4m² nằm giữa hai thửa đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời, tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Ngọc T có đơn yêu cầu đo đạc lại đối với thửa đất số 663 (nay tách thửa 663 - 1, 663 - 2, 663 - 3, 663 - 4), diện tích 533m², loại đất vườn, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ thông qua việc đo vẽ hiện trạng thực tế của 02 thửa và xác định phần đất tranh chấp này thuộc thửa 114 do bà BĐ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản Trích đo địa chính khu đất ngày 16/7/2020.

Mặt khác, bà NĐ cho rằng phần đất tăng lên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà BĐ chính là phần đất bị giảm đi của mình nhưng không chứng minh được hệ quả trực tiếp từ việc biến động diện tích này xuất phát từ sự lấn chiếm diện tích của bà BĐ. Theo Công văn số 1289/UBND ngày 19/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện A3 cũng đã xác định thửa đất của bà BĐ có sự biến động về diện tích là do sai số trong quá trình đo đạc thành lập bản đồ địa chính chính quy. Ngoài ra, Tại công văn số 1395/STNMT ngày 26/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long xác định nguyên nhân thửa đất 2664 của bà NĐ giảm so với giấy chứng nhận là do trong quá trình đo đạc, người đại diện hợp pháp của bà NĐ xác định ranh không đúng theo giấy chứng nhận.

Do đó, không có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp có diện tích 11,4m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật.

Từ đó, yêu cầu khởi kiện của bà NĐ về việc buộc bà BĐ di dời tài sản gắn liền phần đất tranh chấp gồm một phần nhà ở là bức tường diện tích 11,48m² và phần mái che diện tích 1,61m² cũng không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 11,4m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy, theo Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự thì Tòa án chỉ thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi khởi kiện, yêu cầu đó. Trong vụ án này, bị đơn không có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình nên việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần đất tranh chấp diện tích 11,4m² thuộc thửa 114, loại đất CLN, tờ bản đồ 40, tọa lạc ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Vĩnh Long, gồm các mốc 8, 3, 4, 7, 8 do bà Trương Thị Tuyết BĐ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm nguyên tắc tự định đoạt 2015 về quyền quyết định, tự định đoạt của đương sự và vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự.

[3] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng:

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đã thỏa thuận được về việc bị đơn bồi thường thiệt hại giá trị miếng tole và công thay mới mái tole do quá trình thi công nhà đã làm hư hại tài sản cho bên gia đình bà NĐ tương đương số tiền 2.000.000 đồng và người đại diện hợp pháp bà NĐ đồng ý nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện này là đúng theo quy định pháp luật.

Về kháng cáo yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà NĐ đối với phần đòn tay số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên quyết định như Tòa án cấp sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và lệ phí Tòa án:

[4.1] Đối với yêu cầu khởi kiện về tranh chấp quyền sử dụng đất: Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14) thì: *“Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:*

a) Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch;”

Bà NĐ khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận 11,4m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà NĐ mà không yêu cầu xem xét giá trị của phần đất tranh chấp nên án phí được xác định như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà NĐ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.850.000 đồng cho yêu cầu này là không đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định nghĩa vụ chịu án phí của bà NĐ đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 2510 ngày 09/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

[4.2] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng:

Do các bên thoả thuận được với nhau về việc bồi thường thiệt hại đối với giá trị miếng tole và công thay mới mái tole tại phiên toà sơ thẩm, nên bà BĐ có nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng phải bồi thường cho bà NĐ, án phí được xác định là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đối với yêu cầu bồi thường hại đối với số đòn tay nhà bà NĐ không được Tòa án chấp nhận nên bà NĐ phải nộp tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm và chi phí tố tụng khác:

[5.1] Chi phí đo đạc tại giai đoạn phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Ngọc T phải chịu 7.021.000 (bảy triệu không trăm hai mươi một nghìn) đồng; ghi nhận ông Thạch đã nộp toàn bộ chi phí đo vẽ.

[5.2] Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, hoàn lại cho bà NĐ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Ngọc NĐ có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Ngọc T và sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng:

- Điều 175, Điều 176, Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Ngọc NĐ về các việc sau: Yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp diện tích 11,4m² cho bà NĐ; yêu cầu bà BĐ di dời tài sản gắn liền phần đất tranh chấp gồm: một phần nhà ở là bức tường diện tích 11,48m² và phần mái che diện tích 1,61m²; yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị số cây đôn tay bị cắt, công thợ số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc bà Trương Thị Tuyết BĐ bồi thường cho bà Lê Ngọc NĐ do ông Lê Ngọc T đại diện giá trị phần mái tole và công thợ bằng số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Ngọc NĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai số 2510 ngày 09/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Bà Lê Ngọc NĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Bà Trương Thị Tuyết BĐ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Chi phí đo đạc tại giai đoạn phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu 7.021.000 (bảy triệu không trăm hai mươi một nghìn) đồng; ghi nhận người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Ngọc T đã nộp xong toàn bộ chi phí đo đạc.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Ngọc NĐ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Lê Ngọc NĐ số tiền tạm ứng án phí đã nộp

300.000 (ba trăm nghìn) đồng (do ông Lê Ngọc T nộp thay) theo Biên lai thu số 0000009 ngày 22/10/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Trần Thị Thúy Hồng

Trần Thị Hòa Hiệp